



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000001	LE THI HOA	女	1999-05-06	040199006327	LE 3.11	
2	H82602850200000002	LE THI LE	女	2000-10-01	040300012056	LE 3.11	
3	H82602850200000003	TRAN THI NGOC ANH	女	2001-06-05	040301004268	LE 3.11	
4	H82602850200000004	LO THI HA VY	女	2001-12-21	040301020138	LE 3.11	
5	H82602850200000005	PHAN THI TRANG	女	2002-01-16	040302008414	LE 3.11	
6	H82602850200000006	LE THI HIEN	女	2002-08-29	040302017030	LE 3.11	
7	H82602850200000007	LE THI THAO	女	2002-08-29	040302019568	LE 3.11	
8	H82602850200000008	NGUYEN THI HUONG NGAN	女	2003-08-21	040303003130	LE 3.11	
9	H82602850200000009	HOANG THI HONG NGAT	女	2004-03-21	040304008967	LE 3.11	
10	H82602850200000010	DAU THI BINH	女	2004-07-12	040304020284	LE 3.11	
11	H82602850200000011	VU THI HOANG YEN	女	2005-08-29	040305001743	LE 3.11	
12	H82602850200000012	NGUYEN THI THU	女	2005-09-05	040305001941	LE 3.11	
13	H82602850200000013	NGUYEN THI THANH HONG	女	2005-04-01	040305009600	LE 3.11	
14	H82602850200000014	BUI THI HONG LIEN	女	2005-07-16	040305012875	LE 3.11	
15	H82602850200000015	LUU THI THAO NGUYEN	女	2006-01-26	040306004913	LE 3.11	
16	H82602850200000016	CAO THI HA UYEN	女	2006-03-29	040306005318	LE 3.11	
17	H82602850200000017	PHAN THI MAI CHI	女	2007-03-19	040307001122	LE 3.11	
18	H82602850200000018	HOANG LE NA	女	2007-11-16	040307017136	LE 3.11	
19	H82602850200000019	NGUYEN THI THANH HANG	女	2007-05-17	040307025913	LE 3.11	
20	H82602850200000020	HO NGUYEN THU TRANG	女	2008-11-21	040308001130	LE 3.11	
21	H82602850200000021	CHU THI THUY TRANG	女	2008-05-15	040308003759	LE 3.11	
22	H82602850200000022	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-03-17	040308008002	LE 3.11	
23	H82602850200000023	LE THI THU	女	2008-08-14	040308013429	LE 3.11	
24	H82602850200000024	TRAN NGUYEN THUY DUONG	女	2009-12-22	040309010027	LE 3.11	
25	H82602850200000025	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-12-27	040309018604	LE 3.11	
26	H82602850200000026	CHU THI BE NA	女	2011-05-20	040311000868	LE 3.11	
27	H82602850200000027	DUONG MINH THE	男	1995-04-08	042095009186	LE 3.11	
28	H82602850200000028	LE TIEN DUNG	男	2004-03-10	042204011636	LE 3.11	
29	H82602850200000029	VU THI HA	女	2003-02-20	042303004146	LE 3.11	
30	H82602850200000030	TRAN THI NGOC MAI	女	2004-08-08	042304000883	LE 3.11	
31	H82602850200000031	LA THI ANH DIEP	女	2007-01-01	04307007517	LE 3.11	
32	H82602850200000032	HO PHAM NHAT QUYEN	女	2006-05-19	044306003049	LE 3.11	
33	H82602850200000033	VO NGOC NHI	女	2008-07-04	054308004614	LE 3.11	
34	H82602850200000034	NGUYEN THI KHANH	女	2000-09-02	064300009332	LE 3.11	
35	H82602850200000035	NGUYEN THI HOA	女	2002-12-05	066302006101	LE 3.11	
36	H82602850200000036	NGUYEN HOANG ANH TUAN	男	2006-07-04	094206000120	LE 3.11	
37	H82602850200000037	TRUONG THI TUNG CHI	女	2008-01-29	286308000001	LE 3.11	
38	H82602850200000038	HA THI TUYET	女	2004-03-07	38304001403	LE 3.11	
39	H82602850200000039	TRAN THI THU HUONG	女	2003-04-09	P00087993	LE 3.11	
40	H82602850200000040	DAO NHUNG ANH	女	2013-10-06	P01966881	LE 3.11	
41	H82602850200000041	NGUYEN THI NHUNG	女	2000-09-07	q00889133	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000042	TRAN THI LAN ANH	女	2009-04-20	036309012609	LE 4.12	
2	H82602850200000043	TRAN YEN NHI	女	2009-05-23	036309016724	LE 4.12	
3	H82602850200000044	NGUYEN NGOC THANH MAI	女	2009-09-07	036309017909	LE 4.12	
4	H82602850200000045	TRUONG THI HANG	女	2002-03-03	037302001375	LE 4.12	
5	H82602850200000046	NGUYEN DAO TRUC LINH	女	2008-05-30	037308006924	LE 4.12	
6	H82602850200000047	HO THI TUYET	女	1993-02-12	038193003947	LE 4.12	
7	H82602850200000048	MAI THI KY	女	1996-02-25	038196019453	LE 4.12	
8	H82602850200000049	NGUYEN THI VAN	女	1997-08-24	038197000337	LE 4.12	
9	H82602850200000050	LE DANG THANH AN	男	2006-01-11	038206019335	LE 4.12	
10	H82602850200000051	NGUYEN DIEP ANH	男	2007-11-20	038207022135	LE 4.12	
11	H82602850200000052	LE THI MAI	女	2000-08-15	038300012050	LE 4.12	
12	H82602850200000053	NGUYEN THI THU NGAN	女	2001-06-11	038301013935	LE 4.12	
13	H82602850200000054	NGUYEN THI MINH ANH	女	2001-05-22	038301014837	LE 4.12	
14	H82602850200000055	LAM MY PHUONG	女	2002-07-14	038302017316	LE 4.12	
15	H82602850200000056	LE DIEU LINH	女	2004-01-16	038304008360	LE 4.12	
16	H82602850200000057	HOANG THI LOAN	女	2004-01-14	038304012597	LE 4.12	
17	H82602850200000058	LE MINH CHAU	女	2004-05-28	038304014359	LE 4.12	
18	H82602850200000059	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-03-02	038304017644	LE 4.12	
19	H82602850200000060	QUACH THI HONG HANH	女	2005-11-02	038305008506	LE 4.12	
20	H82602850200000061	NGUYEN THI TRANG	女	2006-01-06	038306008808	LE 4.12	
21	H82602850200000062	LUU THI BICH HONG	女	2006-11-25	038306022090	LE 4.12	
22	H82602850200000063	VI BAO NHI	女	2007-01-21	038307006655	LE 4.12	
23	H82602850200000064	NGO THI DIEU CHI	女	2007-06-16	038307022979	LE 4.12	
24	H82602850200000065	NGUYEN ANH DUONG	女	2008-06-17	038308001367	LE 4.12	
25	H82602850200000066	LE THI KIM NGAN	女	2008-06-23	038308008241	LE 4.12	
26	H82602850200000067	DAO NGUYEN TRAM ANH	女	2008-02-18	038308009305	LE 4.12	
27	H82602850200000068	PHAM HUU CUONG	男	1997-01-02	040097023979	LE 4.12	
28	H82602850200000069	DINH THI THANH THAO	女	1988-12-28	040188031027	LE 4.12	
29	H82602850200000070	BUI THI TRANG	女	1989-02-02	040189009779	LE 4.12	
30	H82602850200000071	TRAN THI BICH	女	1989-09-06	040189021065	LE 4.12	
31	H82602850200000072	LE THI NGOC MAI	女	1990-05-19	040190003695	LE 4.12	
32	H82602850200000073	CAO THI HUE	女	1991-08-05	040191021357	LE 4.12	
33	H82602850200000074	LUONG THI ANH TUYET	女	1991-01-07	040191023279	LE 4.12	
34	H82602850200000075	DANG THI HUONG GIANG	女	1991-01-16	040191037895	LE 4.12	
35	H82602850200000076	CAO THI MO	女	1992-09-17	040192001604	LE 4.12	
36	H82602850200000077	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	1993-02-26	040193017627	LE 4.12	
37	H82602850200000078	NGO THI THUONG	女	1994-11-03	040194027137	LE 4.12	
38	H82602850200000079	DINH THI THAO	女	1995-11-09	040195021158	LE 4.12	
39	H82602850200000080	DINH THI THUY TRANG	女	1996-04-03	040196001477	LE 4.12	
40	H82602850200000081	NGUYEN THI HONG LY	女	1997-08-21	040197000484	LE 4.12	
41	H82602850200000082	HA THI THUY LINH	女	1998-07-26	040198017841	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

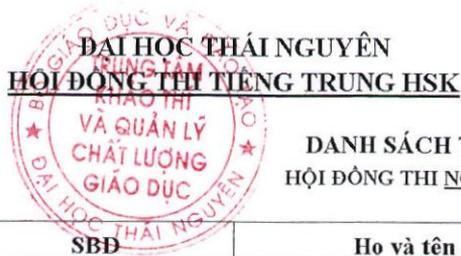
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000083	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-12-04	034307002663	LE 4.14	
2	H82602850200000084	DAO THU HA	女	2007-03-23	034307003072	LE 4.14	
3	H82602850200000085	DAM DIEU LINH	女	2007-12-22	034307006459	LE 4.14	
4	H82602850200000086	PHAN THI HONG CHINH	女	2007-07-13	034307011039	LE 4.14	
5	H82602850200000087	NGUYEN THI THANH THAO	女	2007-09-14	034307013579	LE 4.14	
6	H82602850200000088	NGUYEN THI TUOI	女	2007-03-03	034307013837	LE 4.14	
7	H82602850200000089	HOANG THI HONG DIEP	女	2007-06-16	034307014059	LE 4.14	
8	H82602850200000090	VU THI THANH TAM	女	2007-12-14	034307016726	LE 4.14	
9	H82602850200000091	NGUYEN THAO UYEN	女	2008-12-14	034308000435	LE 4.14	
10	H82602850200000092	DO THAI HA	女	2008-06-11	034308003508	LE 4.14	
11	H82602850200000093	BUI THAO NGUYEN	女	2008-03-12	034308003630	LE 4.14	
12	H82602850200000094	TRAN KIM CHI	女	2008-08-25	034308004469	LE 4.14	
13	H82602850200000095	PHAM THI THANH HUYEN	女	2008-09-19	034308006499	LE 4.14	
14	H82602850200000096	PHAM NGOC HA	女	2008-04-01	034308006850	LE 4.14	
15	H82602850200000097	HOANG NGOC HA ANH	女	2008-04-06	034308006883	LE 4.14	
16	H82602850200000098	NGO DIEU ANH	女	2008-02-19	034308009596	LE 4.14	
17	H82602850200000099	TRAN KHANH CHI	女	2008-02-13	034308011719	LE 4.14	
18	H82602850200000100	NGUYEN THI THANH TAM	女	2008-07-20	034308012054	LE 4.14	
19	H82602850200000101	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-11-08	034308013693	LE 4.14	
20	H82602850200000102	LE PHUONG THANH	女	2008-09-27	034308015048	LE 4.14	
21	H82602850200000103	BUI THI NHU Y	女	2008-03-10	034308019463	LE 4.14	
22	H82602850200000104	NGUYEN MAI OANH	女	2009-08-20	034309001458	LE 4.14	
23	H82602850200000105	NGUYEN THI HANG	女	1990-05-05	035190002277	LE 4.14	
24	H82602850200000106	THAI THI HONG HANH	女	1993-05-28	035193001749	LE 4.14	
25	H82602850200000107	DANG THI THAM	女	1993-07-16	035193011725	LE 4.14	
26	H82602850200000108	PHAM HONG DOAN	男	2000-02-23	035200004445	LE 4.14	
27	H82602850200000109	CAO THI NGA	女	2001-10-10	035301003931	LE 4.14	
28	H82602850200000110	DO THI LAN ANH	女	2002-01-22	035302003454	LE 4.14	
29	H82602850200000111	LE KHANH LINH	女	2003-07-16	035303001763	LE 4.14	
30	H82602850200000112	HOANG THI THU HOAI	女	2004-09-01	035304002130	LE 4.14	
31	H82602850200000113	LAI THI THU HOAI	女	2005-04-30	035305005727	LE 4.14	
32	H82602850200000114	TRAN THI THU HOA	女	2005-02-18	035305006935	LE 4.14	
33	H82602850200000115	LUONG MINH HANG	女	2008-09-19	035308000048	LE 4.14	
34	H82602850200000116	LE THI HONG VAN	女	2008-07-23	035308005441	LE 4.14	
35	H82602850200000117	PHAM NGUYEN HA GIANG	女	2008-04-05	035308009147	LE 4.14	
36	H82602850200000118	NGUYEN THI THU HUONG	女	1983-03-19	036183006490	LE 4.14	
37	H82602850200000119	TA NGOC HUONG	女	1991-09-02	036191019474	LE 4.14	
38	H82602850200000120	LAM THI HA THANH	女	1991-10-21	036191021961	LE 4.14	
39	H82602850200000121	DO THI HIEN	女	1993-10-15	036193014057	LE 4.14	
40	H82602850200000122	VU THI HOP	女	1993-06-10	036193023323	LE 4.14	
41	H82602850200000123	NGUYEN THI THOM	女	1994-12-25	036194016657	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000124	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-03-13	027308008113	LE 5.17	
2	H82602850200000125	NGUYEN THANH HA	女	2008-10-18	027308008404	LE 5.17	
3	H82602850200000126	NGUYEN NGOC MAI NGAN	女	2008-09-08	027308008774	LE 5.17	
4	H82602850200000127	TRAN YEN NHI	女	2008-12-19	027308008803	LE 5.17	
5	H82602850200000128	NGUYEN THI LE	女	2008-01-28	027308008962	LE 5.17	
6	H82602850200000129	NGUYEN THI HUE	女	2008-07-26	027308009019	LE 5.17	
7	H82602850200000130	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-06-10	027308009203	LE 5.17	
8	H82602850200000131	VU THI TO UYEN	女	2008-11-17	027308009276	LE 5.17	
9	H82602850200000132	DINH THU HUE	女	2008-01-02	027308009407	LE 5.17	
10	H82602850200000133	VU LE QUYEN	女	2008-05-03	027308009667	LE 5.17	
11	H82602850200000134	DAO THI HUYEN TRANG	女	2008-06-23	027308009897	LE 5.17	
12	H82602850200000135	NGUYEN THI TIANNI NGA	女	2008-12-14	027308010196	LE 5.17	
13	H82602850200000136	HA VUONG GIA NHI	女	2008-03-18	027308010555	LE 5.17	
14	H82602850200000137	NGO DUONG TRAM ANH	女	2008-05-05	027308012130	LE 5.17	
15	H82602850200000138	NGUYEN THI MY UYEN	女	2008-02-24	027308012190	LE 5.17	
16	H82602850200000139	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-01-19	027309001507	LE 5.17	
17	H82602850200000140	TRAN THI HUONG LAN	女	2008-09-23	027309003416	LE 5.17	
18	H82602850200000141	NGUYEN THI HONG	女	2009-08-22	027309006075	LE 5.17	
19	H82602850200000142	NGUYEN THI NHU NGUYET	女	2009-05-29	027309006865	LE 5.17	
20	H82602850200000143	TRAN THI HUONG GIANG	女	2009-11-13	027309007429	LE 5.17	
21	H82602850200000144	NGUYEN HAI YEN	女	2009-12-02	027309007430	LE 5.17	
22	H82602850200000145	NGUYEN THI LAN PHUONG	女	2010-09-12	027310002600	LE 5.17	
23	H82602850200000146	NGUYEN NGOC TRA GIANG	女	2011-05-13	027311011314	LE 5.17	
24	H82602850200000147	NGUYEN VAN KHIEM	男	1999-01-15	030099006434	LE 5.17	
25	H82602850200000148	PHAM THI QUYNH TRANG	女	1999-03-08	030199011700	LE 5.17	
26	H82602850200000149	NGUYEN HOANG ANH	男	2008-04-15	030208015478	LE 5.17	
27	H82602850200000150	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-08-23	030301006830	LE 5.17	
28	H82602850200000151	VU THI HUONG TRA	女	2003-08-13	030303008712	LE 5.17	
29	H82602850200000152	CAO THUY DUONG	女	2008-06-12	030308001068	LE 5.17	
30	H82602850200000153	PHAM THI KHANH LY	女	2008-09-10	030308003284	LE 5.17	
31	H82602850200000154	PHUNG HOA CHUC	女	2008-06-13	030308012240	LE 5.17	
32	H82602850200000155	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-07-03	030308013986	LE 5.17	
33	H82602850200000156	HOANG ANH	女	2008-08-29	030308014714	LE 5.17	
34	H82602850200000157	PHAM NGOC KHANH	女	2009-07-26	030309001588	LE 5.17	
35	H82602850200000158	HOANG THI THUONG	女	1990-11-28	031190004976	LE 5.17	
36	H82602850200000159	PHI THI VIET HANH	女	1994-06-05	031194013642	LE 5.17	
37	H82602850200000160	NGUYEN THI GIANG	女	1994-04-23	031194014530	LE 5.17	
38	H82602850200000161	DANG THI TO UYEN	女	1996-07-25	031196001286	LE 5.17	
39	H82602850200000162	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	1996-06-26	031196004315	LE 5.17	
40	H82602850200000163	TANG MINH DUC	男	2008-10-31	031208008075	LE 5.17	
41	H82602850200000164	LUC THI KIEU TRANG	女	2000-01-09	031300010298	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000165	NGUYEN XUAN QUY	男	2003-02-07	027203011604	LE 5.18	
2	H82602850200000166	CHU VAN DUNG	男	2004-01-11	027204003569	LE 5.18	
3	H82602850200000167	VU HAI PHUONG	男	2004-11-16	027204009553	LE 5.18	
4	H82602850200000168	TRAN QUANG AN HUY	男	2008-11-09	027208000368	LE 5.18	
5	H82602850200000169	NGUYEN DAC BINH	男	2008-04-30	027208004914	LE 5.18	
6	H82602850200000170	NGUYEN DUONG DUC MINH	男	2008-01-15	027208006056	LE 5.18	
7	H82602850200000171	NGUYEN QUANG CHIEN	男	2008-12-21	027208010291	LE 5.18	
8	H82602850200000172	NGUYEN TUAN MINH	男	2008-12-22	027208012242	LE 5.18	
9	H82602850200000173	PHAM HAI PHONG	男	2008-03-12	027208013138	LE 5.18	
10	H82602850200000174	NGO THI PHUONG	女	2002-02-20	027302001549	LE 5.18	
11	H82602850200000175	NGUYEN NHU MAY	女	2002-10-27	027302004871	LE 5.18	
12	H82602850200000176	PHAM CHAU GIANG	女	2003-12-07	027303000310	LE 5.18	
13	H82602850200000177	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2003-08-11	027303001711	LE 5.18	
14	H82602850200000178	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-05-23	027303006755	LE 5.18	
15	H82602850200000179	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-02-03	027303007502	LE 5.18	
16	H82602850200000180	TRAN THUY NGA	女	2003-05-12	027303008363	LE 5.18	
17	H82602850200000181	PHAM THI THU	女	2004-07-01	027304006501	LE 5.18	
18	H82602850200000182	LE THI MINH CHAU	女	2004-05-04	027304006628	LE 5.18	
19	H82602850200000183	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-08-31	027304007171	LE 5.18	
20	H82602850200000184	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-12-10	027304007901	LE 5.18	
21	H82602850200000185	NGUYEN THI LAN	女	2004-12-16	027304008039	LE 5.18	
22	H82602850200000186	NGUYEN THI THUY NGAN	女	2004-12-26	027304008222	LE 5.18	
23	H82602850200000187	NGUYEN THU PHUONG	女	2005-08-20	027305006648	LE 5.18	
24	H82602850200000188	NGUYEN THU TRANG	女	2007-08-18	027307010177	LE 5.18	
25	H82602850200000189	NGUYEN THI THANH	女	2008-10-04	027308001552	LE 5.18	
26	H82602850200000190	NGUYEN TU ANH	女	2008-12-09	027308001558	LE 5.18	
27	H82602850200000191	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-04-15	027308001575	LE 5.18	
28	H82602850200000192	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-12-27	027308001607	LE 5.18	
29	H82602850200000193	NGUYEN THI THUY ANH	女	2008-12-21	027308002271	LE 5.18	
30	H82602850200000194	NGUYEN THU HIEN	女	2008-12-03	027308002499	LE 5.18	
31	H82602850200000195	LE KY THAO NGUYEN	女	2008-07-11	027308002564	LE 5.18	
32	H82602850200000196	DANG THI HUYEN PHUONG	女	2008-10-17	027308002659	LE 5.18	
33	H82602850200000197	NGUYEN THUY CHI	女	2008-03-25	027308002691	LE 5.18	
34	H82602850200000198	TRUONG KHANH LINH	女	2008-04-06	027308003496	LE 5.18	
35	H82602850200000199	VUONG MINH TRANG	女	2008-11-03	027308003890	LE 5.18	
36	H82602850200000200	VU THI NGOC HAN	女	2008-09-18	027308005623	LE 5.18	
37	H82602850200000201	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-21	027308006054	LE 5.18	
38	H82602850200000202	LE THI THU HOAI	女	2008-10-03	027308006365	LE 5.18	
39	H82602850200000203	NGUYEN HA ANH	女	2008-07-16	027308006625	LE 5.18	
40	H82602850200000204	DANG PHUONG THAO	女	2008-11-22	027308006826	LE 5.18	
41	H82602850200000205	DANG THI HAI YEN	女	2008-11-22	027308007932	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000206	PHAN THI THU TRANG	女	2008-08-31	026308006118	LE 5.19	
2	H82602850200000207	TRAN THI THUY	女	2008-07-29	026308008473	LE 5.19	
3	H82602850200000208	NGUYEN THI XUAN HUONG	女	2008-07-02	026308010315	LE 5.19	
4	H82602850200000209	NGO MINH CHAU	女	2008-10-31	026308010500	LE 5.19	
5	H82602850200000210	TRUONG THI THANH THUY	女	2008-12-06	026308011103	LE 5.19	
6	H82602850200000211	NGUYEN THI MINH TAM	女	2008-10-31	026308012413	LE 5.19	
7	H82602850200000212	NGUYEN HOANG HAI YEN	女	2009-07-11	026309008874	LE 5.19	
8	H82602850200000213	NGUYEN THANH THAO	女	2009-08-03	026309009359	LE 5.19	
9	H82602850200000214	TRAN THU HUONG	女	2009-10-16	026309009735	LE 5.19	
10	H82602850200000215	TA THI THANH HUYEN	女	2009-01-08	026309010460	LE 5.19	
11	H82602850200000216	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-01-12	026309011363	LE 5.19	
12	H82602850200000217	NGUYEN NGOC NHAM	男	1992-01-16	027092013671	LE 5.19	
13	H82602850200000218	TRUONG THE TIEN	男	1996-01-12	027096008730	LE 5.19	
14	H82602850200000219	NGUYEN VIET TOAN	男	1998-10-19	027098001697	LE 5.19	
15	H82602850200000220	LE THI TOAN	女	1988-05-10	027188003803	LE 5.19	
16	H82602850200000221	DAM THI PHUONG	女	1991-10-17	027191007484	LE 5.19	
17	H82602850200000222	TRUONG THI HA	女	1994-09-20	027194003623	LE 5.19	
18	H82602850200000223	NGHIEM THI TINH	女	1995-01-18	027195002387	LE 5.19	
19	H82602850200000224	NGUYEN THI TIEN	女	1995-11-25	027195005025	LE 5.19	
20	H82602850200000225	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-01	027198002759	LE 5.19	
21	H82602850200000226	DANG CONG THANG	男	2002-07-31	027202004345	LE 5.19	
22	H82602850200000227	NGUYEN HUU YEN	男	2002-11-16	027202004880	LE 5.19	
23	H82602850200000228	NGUYEN BACH KIEN	男	2003-02-07	027203005342	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000229	PIIAM THII NGOC ANHI	女	2002-08-07	026302000804	LE 5.20	
2	H82602850200000230	NGUYEN THANH UYEN	女	2002-09-04	026302001280	LE 5.20	
3	H82602850200000231	TRAN BICH NGOC	女	2002-10-20	026302005315	LE 5.20	
4	H82602850200000232	NGUYEN TRAN THI THUY LINH	女	2004-08-01	026304000545	LE 5.20	
5	H82602850200000233	TRAN PHUONG LY	女	2004-12-29	026304001879	LE 5.20	
6	H82602850200000234	NGUYEN PHUONG MAI	女	2004-02-15	026304005993	LE 5.20	
7	H82602850200000235	TRUONG HONG NHUNG	女	2005-10-11	026305000520	LE 5.20	
8	H82602850200000236	NGUYEN THI HANG	女	2005-05-26	026305000793	LE 5.20	
9	H82602850200000237	TRAN THI THANH HUYEN	女	2005-09-23	026305003010	LE 5.20	
10	H82602850200000238	TRAN THI CHAM	女	2005-12-23	026305003121	LE 5.20	
11	H82602850200000239	NGUYEN THI THUY	女	2005-12-22	026305003940	LE 5.20	
12	H82602850200000240	DO THI THUY	女	2005-04-22	026305009201	LE 5.20	
13	H82602850200000241	NGUYEN HA TRANG	女	2006-09-23	026306000317	LE 5.20	
14	H82602850200000242	NGUYEN THI HUE NHU	女	2006-09-07	026306001492	LE 5.20	
15	H82602850200000243	KHONG THI THU HUE	女	2006-09-20	026306009547	LE 5.20	
16	H82602850200000244	CHAU NGOC DIEP	女	2007-12-10	026307012687	LE 5.20	
17	H82602850200000245	TRAN THI HONG NGOC	女	2008-07-03	026308000445	LE 5.20	
18	H82602850200000246	NGUYEN NGOC LUU LY	女	2008-12-07	026308000694	LE 5.20	
19	H82602850200000247	KIM PHUONG ANH	女	2008-09-15	026308000695	LE 5.20	
20	H82602850200000248	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-04-06	026308001962	LE 5.20	
21	H82602850200000249	PHO THI DIEU LINH	女	2008-03-09	026308002409	LE 5.20	
22	H82602850200000250	TA THI NHAT ANH	女	2008-01-19	026308004161	LE 5.20	
23	H82602850200000251	TRAN DUONG BAO TRINH	女	2008-10-09	026308005270	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000252	BUI THU TRANG	女	2009-01-24	024309001148	LE 5.21	
2	H82602850200000253	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-09-26	024309001701	LE 5.21	
3	H82602850200000254	NGUYEN NGOC THAO NHI	女	2009-10-28	024309002633	LE 5.21	
4	H82602850200000255	VU HUONG GIANG	女	2009-11-20	024309002712	LE 5.21	
5	H82602850200000256	NGUYEN DIEP NGOC ANH	女	2009-10-09	024309003591	LE 5.21	
6	H82602850200000257	THAN THI THUY CHINH	女	2009-09-02	024309003663	LE 5.21	
7	H82602850200000258	TRAN THII MAI PIUONG	女	2009-08-18	024309005600	LE 5.21	
8	H82602850200000259	NGO HUE NHI	女	2009-09-06	024309007593	LE 5.21	
9	H82602850200000260	DIEM THI HAI YEN	女	2009-11-08	024309007857	LE 5.21	
10	H82602850200000261	VU THI YEN NHU	女	2009-10-25	024309009551	LE 5.21	
11	H82602850200000262	TRAN THU HANG	女	2009-02-16	024309011610	LE 5.21	
12	H82602850200000263	DUONG THI NGOC DIEP	女	2009-01-04	024309012506	LE 5.21	
13	H82602850200000264	LE THI NGOC ANH	女	2009-08-11	024309013532	LE 5.21	
14	H82602850200000265	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-10-28	024309014417	LE 5.21	
15	H82602850200000266	NGUYEN THI HIEN	女	1989-08-26	025189011465	LE 5.21	
16	H82602850200000267	HOANG THI NGOC LANH	女	1993-05-27	025193001755	LE 5.21	
17	H82602850200000268	NGUYEN DANG VIET DUNG	女	1995-02-03	025195002658	LE 5.21	
18	H82602850200000269	LE THI CAM NHUNG	女	1995-09-22	025195006410	LE 5.21	
19	H82602850200000270	BUI THI MINH NGUYET	女	1995-08-18	025195015458	LE 5.21	
20	H82602850200000271	LE QUOC HUY	男	2000-08-21	025200011198	LE 5.21	
21	H82602850200000272	HOANG QUOC HUY	男	2004-10-16	025204011128	LE 5.21	
22	H82602850200000273	NGUYEN THI THU HA	女	2001-06-09	025301007423	LE 5.21	
23	H82602850200000274	LE NGOC HOA	女	2002-01-05	025302011746	LE 5.21	
24	H82602850200000275	NGUYEN HUONG GIANG	女	2003-07-20	025303010349	LE 5.21	
25	H82602850200000276	HA THI BICH VAN	女	2004-03-30	025304003987	LE 5.21	
26	H82602850200000277	TRAN BAO KHANH	女	2005-07-30	025305009582	LE 5.21	
27	H82602850200000278	NGUYEN MINH TAM	女	2007-11-09	025307011410	LE 5.21	
28	H82602850200000279	PHAM HOAI ANH	女	2008-12-06	025308004385	LE 5.21	
29	H82602850200000280	LE KIEU MINH THU	女	2008-11-15	025308008242	LE 5.21	
30	H82602850200000281	HA THI MAI HUONG	女	2008-06-01	025308010568	LE 5.21	
31	H82602850200000282	VU THI THANH NGOC	女	2009-10-31	025309012316	LE 5.21	
32	H82602850200000283	LE PHUONG LINH	女	2009-08-20	025309013974	LE 5.21	
33	H82602850200000284	NGUYEN VAN MINH	男	1992-04-20	026092012092	LE 5.21	
34	H82602850200000285	DO THI THANH HIEN	女	1993-10-14	026193008756	LE 5.21	
35	H82602850200000286	TRAN THI BICH LOAN	女	1999-03-16	026199003276	LE 5.21	
36	H82602850200000287	ON DI AN	男	2004-08-17	026204006040	LE 5.21	
37	H82602850200000288	DINH ANH ANH TUNG	男	2008-01-08	026208005008	LE 5.21	
38	H82602850200000289	NGUYEN ANH MIEN	男	2008-09-11	026208007726	LE 5.21	
39	H82602850200000290	NGUYEN NGOC THANH	男	2008-01-03	026208009168	LE 5.21	
40	H82602850200000291	NGUYEN DUC MANH	男	2009-07-14	026209014219	LE 5.21	
41	H82602850200000292	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2002-02-23	026302000442	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260285020000293	LE NGOC HUONG	女	2001-12-21	031301003850	LE4.22	
2	H8260285020000294	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE4.22	
3	H8260285020000295	DINH THI NGOC HUYEN	女	2003-08-12	031303001920	LE4.22	
4	H8260285020000296	LA THI MINH PHUONG	女	2007-08-29	031307012339	LE4.22	
5	H8260285020000297	BUI THI KIM OANH	女	2008-06-27	031308004024	LE4.22	
6	H8260285020000298	NGUYEN LE HOANG NHU Y	女	2009-09-24	031309012440	LE4.22	
7	H8260285020000299	NGUYEN KIM YEN	女	2008-09-13	03273002934	LE4.22	
8	H8260285020000300	NGUYEN THI VY	女	1996-10-05	033196001156	LE4.22	
9	H8260285020000301	DAO CHAU ANH	女	2008-01-02	0332140075	LE4.22	
10	H8260285020000302	NGUYEN THI NGUYET HA	女	2002-10-13	033302005771	LE4.22	
11	H8260285020000303	PHAM THI VAN ANH	女	2003-05-25	033303003587	LE4.22	
12	H8260285020000304	NGUYEN THI KIM OANH	女	2006-10-19	033306000281	LE4.22	
13	H8260285020000305	TO BAO LAN	女	2008-07-09	033308003173	LE4.22	
14	H8260285020000306	PHAM VAN THUC	男	1985-02-13	034085021512	LE4.22	
15	H8260285020000307	NGUYEN DUC NGOC	男	1994-08-08	034094004211	LE4.22	
16	H8260285020000308	NGUYEN QUANG THUONG	男	1994-05-14	034094008129	LE4.22	
17	H8260285020000309	DANG THANH LONG	男	1995-02-15	034095017214	LE4.22	
18	H8260285020000310	DO TUAN ANH	男	1996-05-28	034096001603	LE4.22	
19	H8260285020000311	BUI TRUNG DUC	男	1996-08-13	034096005859	LE4.22	
20	H8260285020000312	VU THI BICH	女	1991-10-02	034191015389	LE4.22	
21	H8260285020000313	BUI THI HIEN	女	1992-10-23	034192000447	LE4.22	
22	H8260285020000314	NGUYEN THI LE	女	1992-08-08	034192000840	LE4.22	
23	H8260285020000315	BUI THI DUYEN	女	1995-03-04	034195001713	LE4.22	
24	H8260285020000316	TO THI HAI	女	1997-04-05	034197009391	LE4.22	
25	H8260285020000317	DAO THI THU TRANG	女	1997-07-31	034197010330	LE4.22	
26	H8260285020000318	DINH THI HOA	女	1999-04-23	034199005414	LE4.22	
27	H8260285020000319	NGUYEN THI YEN	女	1999-12-01	034199009156	LE4.22	
28	H8260285020000320	NGUYEN THANH HIEU	男	2002-09-08	034202003576	LE4.22	
29	H8260285020000321	BUI TRONG TUAN	男	2005-10-20	034205006126	LE4.22	
30	H8260285020000322	PHAM VAN TIEN	男	2008-03-01	034208009568	LE4.22	
31	H8260285020000323	BUI THI THU DUYEN	女	2000-07-02	034300005676	LE4.22	
32	H8260285020000324	LA THI HUYEN TRANG	女	2000-02-28	034300012429	LE4.22	
33	H8260285020000325	TRAN THI HONG NGOAN	女	2001-03-02	034301002369	LE4.22	
34	H8260285020000326	HA MINH TRANG	女	2001-03-25	034301004147	LE4.22	
35	H8260285020000327	PHAM THI MAI ANH	女	2001-01-06	034301009077	LE4.22	
36	H8260285020000328	VU THUY LINH	女	2002-10-16	034302001965	LE4.22	
37	H8260285020000329	VU THI QUYNH NGA	女	2003-04-13	034303010266	LE4.22	
38	H8260285020000330	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-01-09	034304006561	LE4.22	
39	H8260285020000331	LE ANH NGOC	女	2005-07-26	034305000189	LE4.22	
40	H8260285020000332	TRAN THI VI	女	2005-06-10	034305005894	LE4.22	
41	H8260285020000333	BUI HONG TRANG	女	2006-07-25	034306011954	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000334	NGUYEN THI THANH TUYEN	女	2004-11-30	024304008813	LR 1.1	
2	H82602850200000335	NGUYEN MAI TRANG	女	2004-02-19	024304013454	LR 1.1	
3	H82602850200000336	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-10-22	024305002523	LR 1.1	
4	H82602850200000337	DONG THANH HUYEN	女	2005-08-15	024305002583	LR 1.1	
5	H82602850200000338	NGUYEN THI HA	女	2005-04-10	024305007730	LR 1.1	
6	H82602850200000339	HOANG THI HOAI ANH	女	2005-08-18	024305010057	LR 1.1	
7	H82602850200000340	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-04-07	024306000355	LR 1.1	
8	H82602850200000341	GIAP THI THUY TRANG	女	2006-10-13	024306010843	LR 1.1	
9	H82602850200000342	HA KHANH LY	女	2006-09-27	024306012824	LR 1.1	
10	H82602850200000343	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-12-28	024308000722	LR 1.1	
11	H82602850200000344	DUONG THI THUY TRANG	女	2008-01-28	024308001600	LR 1.1	
12	H82602850200000345	NGUYEN THI NHAT	女	2008-05-22	024308001746	LR 1.1	
13	H82602850200000346	TRUONG THI THU THAO	女	2008-03-23	024308001922	LR 1.1	
14	H82602850200000347	DINH THI ANH NGOC	女	2008-04-04	024308003279	LR 1.1	
15	H82602850200000348	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-12-16	024308004414	LR 1.1	
16	H82602850200000349	LUONG THI MAI LINH	女	2008-12-04	024308004435	LR 1.1	
17	H82602850200000350	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-11-28	024308005304	LR 1.1	
18	H82602850200000351	TRAN PHUONG LINH	女	2008-01-24	024308005895	LR 1.1	
19	H82602850200000352	NGUYEN HOANG YEN	女	2008-06-10	024308006204	LR 1.1	
20	H82602850200000353	BUI NGUYEN KIEU DUNG	女	2008-12-06	024308006457	LR 1.1	
21	H82602850200000354	DUONG BAO NHI	女	2008-07-16	024308007052	LR 1.1	
22	H82602850200000355	BUI THI PHUONG THAO	女	2008-08-10	024308007057	LR 1.1	
23	H82602850200000356	NGUYEN THI THANH NGA	女	2008-08-15	024308007774	LR 1.1	
24	H82602850200000357	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2008-10-01	024308007886	LR 1.1	
25	H82602850200000358	HOANG THU TRANG	女	2008-10-20	024308007956	LR 1.1	
26	H82602850200000359	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-12-01	024308008230	LR 1.1	
27	H82602850200000360	NGUYEN THI QUYNH CHAM	女	2008-01-23	024308009395	LR 1.1	
28	H82602850200000361	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-01-25	024308009734	LR 1.1	
29	H82602850200000362	VU THI VAN ANH	女	2008-12-11	024308011321	LR 1.1	
30	H82602850200000363	TA THI GIANG	女	2008-05-14	024308011531	LR 1.1	
31	H82602850200000364	TRAN THI NGOC ANH	女	2008-02-19	024308012533	LR 1.1	
32	H82602850200000365	HA PHUONG CHINH	女	2008-10-05	024308012558	LR 1.1	
33	H82602850200000366	DO THI YEN NHI	女	2008-09-16	024308012912	LR 1.1	
34	H82602850200000367	NGUYEN ANH NGUYET	女	2008-11-08	024308014563	LR 1.1	
35	H82602850200000368	HOANG KHANH CHI	女	2008-12-13	024308014801	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000369	DO VU THUY DUNG	女	2009-08-12	022309004053	LR 1.2	
2	H82602850200000370	VU BAO NGOC	女	2009-12-28	022309007699	LR 1.2	
3	H82602850200000371	VU NHU QUYNH	女	2009-08-16	022309007857	LR 1.2	
4	H82602850200000372	PHAM KHANH LY	女	2009-11-09	022309009426	LR 1.2	
5	H82602850200000373	TRUONG VAN DONG	男	1994-08-14	024094008039	LR 1.2	
6	H82602850200000374	DANG THI NGOC	女	1989-01-20	024189005612	LR 1.2	
7	H82602850200000375	NGO THI HIA	女	1990-09-15	024190016721	LR 1.2	
8	H82602850200000376	NGUYEN THI QUE	女	1991-06-02	024191006120	LR 1.2	
9	H82602850200000377	NGUYEN THI LUYEN	女	1992-09-04	024192017445	LR 1.2	
10	H82602850200000378	DUONG THI HUYEN	女	1995-09-25	024195014392	LR 1.2	
11	H82602850200000379	LA THI NGAN	女	1996-12-23	024196007562	LR 1.2	
12	H82602850200000380	NGUYEN THI HOA	女	1999-08-18	024199008086	LR 1.2	
13	H82602850200000381	NINH THI NGOC	女	1999-03-18	02419906494	LR 1.2	
14	H82602850200000382	NONG DUC TOAN	男	2002-06-23	024202006187	LR 1.2	
15	H82602850200000383	PHAM VAN QUANG	男	2003-12-19	024203006005	LR 1.2	
16	H82602850200000384	TRIEU VU HUNG	男	2004-07-14	024204000318	LR 1.2	
17	H82602850200000385	DUONG VAN HOANG	男	2004-08-30	024204001023	LR 1.2	
18	H82602850200000386	CHU DUC HUY	男	2004-09-08	024204005903	LR 1.2	
19	H82602850200000387	VU DINH MANH	男	2005-05-14	024205001118	LR 1.2	
20	H82602850200000388	LUONG XUAN BAC	男	2008-02-11	024208004597	LR 1.2	
21	H82602850200000389	HOANG DUC HAU	男	2008-04-08	024208010937	LR 1.2	
22	H82602850200000390	PHAM HONG BAO NAM	男	2008-10-03	024208013013	LR 1.2	
23	H82602850200000391	NGUYEN MANH HUY	男	2009-06-16	024209000778	LR 1.2	
24	H82602850200000392	NGO TUNG DUONG	男	2009-10-14	024209013457	LR 1.2	
25	H82602850200000393	VU TRONG HUNG	男	2011-08-20	024211005904	LR 1.2	
26	H82602850200000394	TRAN THI MINH THUY	女	2000-09-15	024300011805	LR 1.2	
27	H82602850200000395	NGO THI LAN	女	2001-11-14	024301009912	LR 1.2	
28	H82602850200000396	THAN THI TU UYEN	女	2002-10-19	024302000147	LR 1.2	
29	H82602850200000397	NGHIEM THI LINH	女	2002-03-03	024302001108	LR 1.2	
30	H82602850200000398	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-01-10	024302011189	LR 1.2	
31	H82602850200000399	NGUYEN THI NGOC HUONG	女	2003-10-10	024303003838	LR 1.2	
32	H82602850200000400	PHUNG THI HAI CHUYEN	女	2003-06-17	024303003996	LR 1.2	
33	H82602850200000401	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2003-01-16	024303011271	LR 1.2	
34	H82602850200000402	NGUYEN NHU NGOC	女	2003-10-25	024303012933	LR 1.2	
35	H82602850200000403	TRAN THI THU	女	2004-06-11	024304000560	LR 1.2	
36	H82602850200000404	TRAN THI LAN	女	2004-07-27	024304001502	LR 1.2	
37	H82602850200000405	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-06-10	024304001513	LR 1.2	
38	H82602850200000406	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-08-23	024304001737	LR 1.2	
39	H82602850200000407	HOANG THI THANH	女	2004-11-05	024304004797	LR 1.2	
40	H82602850200000408	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-04	024304006529	LR 1.2	
41	H82602850200000409	LY THI TRANG	女	2004-11-28	024304008075	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000410	VI THI NHAT LINH	女	2005-04-14	020305004227	LR 2.3	
2	H82602850200000411	LUONG THI CUC	女	2007-04-27	020307004515	LR 2.3	
3	H82602850200000412	NGUYEN YEN NHI	女	2008-05-30	020308002346	LR 2.3	
4	H82602850200000413	NONG HIEN TRANG	女	2008-11-25	020308003005	LR 2.3	
5	H82602850200000414	HUA THI KHUYEN	女	2008-11-25	020308004550	LR 2.3	
6	H82602850200000415	HOANG MAI ANH	女	2008-02-29	020308005732	LR 2.3	
7	H82602850200000416	NGUYEN THI HAI ANH	女	2009-01-28	020309001400	LR 2.3	
8	H82602850200000417	PHAM NGUYEN TU	男	1981-02-23	022081011130	LR 2.3	
9	H82602850200000418	PHAM THI THUY	女	1991-09-20	022191003823	LR 2.3	
10	H82602850200000419	NGUYEN THI NHU	女	1991-08-16	022191004183	LR 2.3	
11	H82602850200000420	NINH THI HANG	女	1997-10-04	022197009006	LR 2.3	
12	H82602850200000421	NGUYEN VAN NINH	男	2005-10-25	022205001284	LR 2.3	
13	H82602850200000422	PHAM HAI DANG	男	2007-06-24	022207001655	LR 2.3	
14	H82602850200000423	NGUYEN VIET ANH	男	2008-06-03	022208000874	LR 2.3	
15	H82602850200000424	NGO QUOC THAI	男	2008-08-11	022208006744	LR 2.3	
16	H82602850200000425	DOAN HOANG HIEP	男	2009-10-14	022209009901	LR 2.3	
17	H82602850200000426	VU BAO NAM	男	2009-02-04	022209013947	LR 2.3	
18	H82602850200000427	NGUYEN THI UYEN	女	2000-11-19	022300002326	LR 2.3	
19	H82602850200000428	PHAM THI THU HIEN	女	2001-02-24	022301005842	LR 2.3	
20	H82602850200000429	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-03-18	022301006474	LR 2.3	
21	H82602850200000430	LE THI MINH TRANG	女	2002-04-08	022302007024	LR 2.3	
22	H82602850200000431	HOANG YEN NGOC	女	2003-01-15	022303007457	LR 2.3	
23	H82602850200000432	NINH THI THU	女	2004-08-23	022304003010	LR 2.3	
24	H82602850200000433	VU THI MAI HOA	女	2004-08-12	022304005143	LR 2.3	
25	H82602850200000434	LUONG THI NGA	女	2006-10-20	022306003851	LR 2.3	
26	H82602850200000435	NGUYEN DIEU LINH	女	2006-12-05	022306004293	LR 2.3	
27	H82602850200000436	TRAN THI THANH HIEN	女	2007-11-22	022307006223	LR 2.3	
28	H82602850200000437	BUI MAI PHUONG	女	2008-08-03	022308003133	LR 2.3	
29	H82602850200000438	DIEP MINH KHUE	女	2008-10-03	022308003371	LR 2.3	
30	H82602850200000439	LE THI CHI	女	2008-09-26	022308004008	LR 2.3	
31	H82602850200000440	NGO THANH THAO	女	2008-12-31	022308004934	LR 2.3	
32	H82602850200000441	PHAM THANH TRUC	女	2008-12-10	022308005199	LR 2.3	
33	H82602850200000442	VU MAI ANH	女	2008-05-29	022308005330	LR 2.3	
34	H82602850200000443	PHAM THI LOAN	女	2008-07-15	022308005796	LR 2.3	
35	H82602850200000444	BUI THI NGOC CHI	女	2008-01-15	022308006051	LR 2.3	
36	H82602850200000445	BUI THI THANH MAI	女	2008-08-28	022308007816	LR 2.3	
37	H82602850200000446	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2008-12-11	022308008138	LR 2.3	
38	H82602850200000447	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-05-06	022308009475	LR 2.3	
39	H82602850200000448	TRAN HUE LINH	女	2008-09-25	022308010073	LR 2.3	
40	H82602850200000449	DUONG VU HA NHI	女	2009-07-14	022309000477	LR 2.3	
41	H82602850200000450	NGO THI PHUONG THAO	女	2009-11-23	022309000518	LR 2.3	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIỀNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIỀNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000451	VU NGOC BAO UYEN	女	2004-01-15	019304001735	LR 2.4	
2	H82602850200000452	NGUYEN THI XUAN	女	2004-02-22	019304002862	LR 2.4	
3	H82602850200000453	NGUYEN THI THU THAO	女	2004-12-06	019304003006	LR 2.4	
4	H82602850200000454	TRAN THI THUY NHUNG	女	2004-08-28	019304003139	LR 2.4	
5	H82602850200000455	DUONG THI NGOC ANH	女	2004-07-01	019304004300	LR 2.4	
6	H82602850200000456	TU THI HUONG	女	2005-02-19	019305000868	LR 2.4	
7	H82602850200000457	CAO THI THUY	女	2005-04-04	019305001430	LR 2.4	
8	H82602850200000458	VO THU AN	女	2005-11-24	019305002136	LR 2.4	
9	H82602850200000459	PHAM THI TRANG	女	2005-04-07	019305002702	LR 2.4	
10	H82602850200000460	NGUYEN HAI YEN	女	2005-02-08	019305006531	LR 2.4	
11	H82602850200000461	TRAN THU PHUONG	女	2005-08-29	019305007282	LR 2.4	
12	H82602850200000462	LUC THI PHUONG HUE	女	2005-02-23	019305007912	LR 2.4	
13	H82602850200000463	DUONG THI NGOC ANH	女	2005-10-21	019305008033	LR 2.4	
14	H82602850200000464	NGUYEN THUY LINH	女	2005-10-12	019305011554	LR 2.4	
15	H82602850200000465	NGUYEN THU HANG	女	2006-10-06	019306000468	LR 2.4	
16	H82602850200000466	HOANG THI LINH	女	2006-07-26	019306003271	LR 2.4	
17	H82602850200000467	NGUYEN THI PHUONG HOA	女	2007-10-13	019307001776	LR 2.4	
18	H82602850200000468	VU MAI LINH	女	2007-01-21	019307010087	LR 2.4	
19	H82602850200000469	LE THI TRA MY	女	2008-12-29	019308002036	LR 2.4	
20	H82602850200000470	NGUYEN LAN ANH	女	2008-09-28	019308005321	LR 2.4	
21	H82602850200000471	NGO TUYET NHI	女	2008-03-08	019308005901	LR 2.4	
22	H82602850200000472	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-11-19	019308008798	LR 2.4	
23	H82602850200000473	CHU THI THU HA	女	2008-10-02	019308008845	LR 2.4	
24	H82602850200000474	NGUYEN YEN VY	女	2008-07-08	019308009494	LR 2.4	
25	H82602850200000475	HUA KHANH VAN	女	2008-03-25	019308010545	LR 2.4	
26	H82602850200000476	PHAM NGOC ANH	女	2008-04-11	019308010608	LR 2.4	
27	H82602850200000477	NGUYEN THI HUYEN THUONG	女	2008-12-04	019308011470	LR 2.4	
28	H82602850200000478	PHAM GIA QUYNH	女	2009-11-24	019309001890	LR 2.4	
29	H82602850200000479	TRIEU TU QUYEN	女	2009-04-04	019309008011	LR 2.4	
30	H82602850200000480	TRAN YEN VY	女	2009-07-08	019309011249	LR 2.4	
31	H82602850200000481	LE THANH HA	女	2009-07-19	019309012087	LR 2.4	
32	H82602850200000482	VI VAN CUONG	男	1998-11-06	020098004555	LR 2.4	
33	H82602850200000483	TRIEU THUY HAO	女	1979-05-25	020179010709	LR 2.4	
34	H82602850200000484	DAM THI LAN	女	1994-05-08	020194010730	LR 2.4	
35	H82602850200000485	NGONG THI XUAN	女	2002-03-12	020302004790	LR 2.4	
36	H82602850200000486	LY THI TUOI	女	2004-03-15	020304002062	LR 2.4	
37	H82602850200000487	VI THUY XUAN	女	2004-04-30	020304002142	LR 2.4	
38	H82602850200000488	NGUYEN DIEP HA	女	2004-09-29	020304002369	LR 2.4	
39	H82602850200000489	VI THI THOM	女	2004-06-10	020304004203	LR 2.4	
40	H82602850200000490	PHUONG NGOC ANH	女	2004-02-20	020304004817	LR 2.4	
41	H82602850200000491	NGONG ANH QUYEN	女	2005-12-12	020305003649	LR 2.4	



**TRUNG TÂM
KHAI THỊ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000492	TRAN DO LAM	男	2008-10-17	019208005012	LR 2.5	
2	H82602850200000493	BUI ANH DUC	男	2009-07-17	019209003710	LR 2.5	
3	H82602850200000494	NGO THI HOA	女	2000-02-20	019300003771	LR 2.5	
4	H82602850200000495	TRIEU THI MEN	女	2000-11-29	019300009338	LR 2.5	
5	H82602850200000496	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2001-01-09	019301004902	LR 2.5	
6	H82602850200000497	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2001-05-09	019301006327	LR 2.5	
7	H82602850200000498	MA THI LINH NHI	女	2002-06-28	019302000731	LR 2.5	
8	H82602850200000499	DOAN THI HIEN	女	2002-08-24	019302007628	LR 2.5	
9	H82602850200000500	TRAN HUONG GIANG	女	2002-02-17	019302007767	LR 2.5	
10	H82602850200000501	LE THI THUY KIEU	女	2002-08-17	019302009795	LR 2.5	
11	H82602850200000502	TA THI CHUC	女	2003-03-09	019303000391	LR 2.5	
12	H82602850200000503	LUONG THI THANH NHAN	女	2003-11-20	019303000915	LR 2.5	
13	H82602850200000504	DONG THUY HUONG	女	2003-10-12	019303000934	LR 2.5	
14	H82602850200000505	PHAM THI BAO NGOC	女	2003-08-16	019303003089	LR 2.5	
15	H82602850200000506	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-06-14	019303003266	LR 2.5	
16	H82602850200000507	TRAN THI HUONG	女	2003-02-07	019303004098	LR 2.5	
17	H82602850200000508	VU MA MINH HUE	女	2003-05-20	019303006342	LR 2.5	
18	H82602850200000509	LY THI SU	女	2003-08-23	019303008211	LR 2.5	
19	H82602850200000510	NGUYEN HUONG TRA	女	2003-12-24	019303008806	LR 2.5	
20	H82602850200000511	TRAN HUYEN CHI	女	2003-09-05	019303011024	LR 2.5	
21	H82602850200000512	NGUYEN THI NGAN	女	2003-04-13	01930332437	LR 2.5	
22	H82602850200000513	NGUYEN THI HANG	女	2004-10-17	019304000404	LR 2.5	
23	H82602850200000514	AN THU HUONG	女	2004-12-05	019304001516	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000515	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2002-09-20	008302005771	LR 2.6	
2	H82602850200000516	HA THANH HUYEN	女	2002-07-15	008302007009	LR 2.6	
3	H82602850200000517	MA THI GIANG	女	2004-10-10	008304000518	LR 2.6	
4	H82602850200000518	NGUYEN DOAN NGOC HA	女	2005-09-13	008305000108	LR 2.6	
5	H82602850200000519	TRAN THI TAP	女	2006-02-20	008306007350	LR 2.6	
6	H82602850200000520	PHAM VU HOAI NGOC	女	2007-01-13	008307000073	LR 2.6	
7	H82602850200000521	NGUYEN THU HUONG	女	2007-08-20	008307003089	LR 2.6	
8	H82602850200000522	CAO THI KHANH LY	女	2007-10-14	008307003627	LR 2.6	
9	H82602850200000523	DO THANH TU	女	2008-07-27	008308000275	LR 2.6	
10	H82602850200000524	LE NGUYEN NGOC CHAM	女	2008-11-04	008308001425	LR 2.6	
11	H82602850200000525	TRAN THI PHUONG THAO	女	2008-09-20	008308002028	LR 2.6	
12	H82602850200000526	VO LAN PHUONG	女	2008-01-11	008308002420	LR 2.6	
13	H82602850200000527	TAN THI TRANG	女	1997-09-01	010197003911	LR 2.6	
14	H82602850200000528	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	1998-06-30	010198000304	LR 2.6	
15	H82602850200000529	VU DUC CHUNG	男	2007-05-28	010207004953	LR 2.6	
16	H82602850200000530	BUI TUYET NGAN	女	2003-09-01	010303001634	LR 2.6	
17	H82602850200000531	PHA GIO SO	女	2003-05-07	010303008372	LR 2.6	
18	H82602850200000532	DUONG HUYEN TRANG	女	2004-01-15	010304005837	LR 2.6	
19	H82602850200000533	NGUYEN HOANG YEN NHI	女	2006-12-15	010306001507	LR 2.6	
20	H82602850200000534	NONG XUAN QUYNH	女	2008-11-23	010308001214	LR 2.6	
21	H82602850200000535	PHAM PHUONG LINH	女	2008-03-02	010308006215	LR 2.6	
22	H82602850200000536	DO HONG NGUYET	女	2006-12-25	011306000503	LR 2.6	
23	H82602850200000537	PHAM HA TRANG	女	2006-12-25	011306002004	LR 2.6	
24	H82602850200000538	SUNG THI THUY HAN	女	2005-12-07	012305006934	LR 2.6	
25	H82602850200000539	HA THI CHUON	女	1994-10-31	014194014996	LR 2.6	
26	H82602850200000540	HOANG THI THUY	女	1998-11-13	014198001872	LR 2.6	
27	H82602850200000541	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1995-01-25	015195009418	LR 2.6	
28	H82602850200000542	HA THI AN THAI	女	2008-07-03	015803006897	LR 2.6	
29	H82602850200000543	BUI THI HUYEN	女	1993-07-16	017193009651	LR 2.6	
30	H82602850200000544	NGUYEN VAN HOA	男	1999-09-24	019099005011	LR 2.6	
31	H82602850200000545	VU THI HOAI THUONG	女	1997-11-11	019197009374	LR 2.6	
32	H82602850200000546	HA THI NHUNG	女	1998-01-18	019198000529	LR 2.6	
33	H82602850200000547	TANG THI DUNG	女	1998-07-12	019198008598	LR 2.6	
34	H82602850200000548	TRAN THI YEN	女	1999-01-21	019199006736	LR 2.6	
35	H82602850200000549	DUONG VAN THINH	男	2001-03-12	019201002389	LR 2.6	
36	H82602850200000550	DUONG VAN HUNG	男	2001-09-07	019201005822	LR 2.6	
37	H82602850200000551	TRUONG MANH CUONG	男	2001-04-01	019201008458	LR 2.6	
38	H82602850200000552	HOANG VAN THAO	男	2002-08-09	019202009920	LR 2.6	
39	H82602850200000553	NGUYEN XUAN TIEN	男	2003-09-30	019203008743	LR 2.6	
40	H82602850200000554	LUU DUC CHUNG	男	2005-11-11	019205008551	LR 2.6	
41	H82602850200000555	QUAN VU NHAT DUY	男	2007-08-28	019207005666	LR 2.6	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260285020000556	TRINH THUY DUONG	女	2008-04-19	001308032817	LR 3.7	
2	H8260285020000557	DOAN THI HUYEN TRANG	女	2008-10-01	001308035030	LR 3.7	
3	H8260285020000558	NGUYEN THI NGOC MY	女	2008-05-08	001308038093	LR 3.7	
4	H8260285020000559	TA THI DUYEN ANH	女	2008-01-12	001308047871	LR 3.7	
5	H8260285020000560	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-01-09	001308048397	LR 3.7	
6	H8260285020000561	NGO THANH HOA	女	2008-11-22	001308050908	LR 3.7	
7	H8260285020000562	DO PHUONG LINH	女	2008-01-28	001308056859	LR 3.7	
8	H8260285020000563	DINH THI ANH NGAN	女	2009-08-14	001309004653	LR 3.7	
9	H8260285020000564	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2009-03-10	001309005254	LR 3.7	
10	H8260285020000565	NGUYEN TRAN HA VY	女	2009-12-22	001309005871	LR 3.7	
11	H8260285020000566	NGUYEN LAM ANH	女	2009-05-25	001309013533	LR 3.7	
12	H8260285020000567	DO THI THANH HA	女	2009-11-14	001309037987	LR 3.7	
13	H8260285020000568	DAO UYEN MINH	女	2009-10-18	001309048342	LR 3.7	
14	H8260285020000569	NGUYEN NHU NGOC	女	2009-10-23	001309048779	LR 3.7	
15	H8260285020000570	CHANG MI DE	男	2005-10-22	002205000705	LR 3.7	
16	H8260285020000571	HOANG VAN TAM	男	2006-09-20	002206004017	LR 3.7	
17	H8260285020000572	LY THI LINH	女	2004-11-21	002304007586	LR 3.7	
18	H8260285020000573	VANG THI LUYEN	女	2004-08-28	002304010686	LR 3.7	
19	H8260285020000574	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-08-01	002308010749	LR 3.7	
20	H8260285020000575	NGUYEN THAO CHI	女	2009-10-08	002309002054	LR 3.7	
21	H8260285020000576	DAO THANH HA	女	2009-09-10	002309006621	LR 3.7	
22	H8260285020000577	HOANG LAN HUONG	女	1994-04-26	004194003212	LR 3.7	
23	H8260285020000578	NONG VAN PHUC	男	2006-05-01	004206003395	LR 3.7	
24	H8260285020000579	DAM TRUONG GIANG	男	2007-04-27	004207006199	LR 3.7	
25	H8260285020000580	TRIEU HUNG	男	2008-08-27	004208003711	LR 3.7	
26	H8260285020000581	NONG THI LIEU	女	2000-01-07	004300006833	LR 3.7	
27	H8260285020000582	TRIEU THI NGOC NHI	女	2004-07-03	004304001445	LR 3.7	
28	H8260285020000583	NGAC THI HAU	女	2005-05-22	004305001400	LR 3.7	
29	H8260285020000584	HOANG HOAI NU	女	2006-02-21	004306003354	LR 3.7	
30	H8260285020000585	PHAN DIEU LAN	女	2008-10-09	004308004306	LR 3.7	
31	H8260285020000586	HOANG THI TRANG	女	1996-03-24	006196004905	LR 3.7	
32	H8260285020000587	LY HUYEN TRINH	女	2004-07-06	006304000625	LR 3.7	
33	H8260285020000588	THAO THI ANH	女	2004-12-15	006304004396	LR 3.7	
34	H8260285020000589	VY THI NGOC DIEP	女	2006-05-06	006306002849	LR 3.7	
35	H8260285020000590	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2008-02-25	006308004613	LR 3.7	
36	H8260285020000591	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LR 3.7	
37	H8260285020000592	TRAN THI DUONG	女	1997-11-15	008197006949	LR 3.7	
38	H8260285020000593	TRAN THI HUONG	女	1999-08-04	008199003152	LR 3.7	
39	H8260285020000594	LE GIA KHANH	男	2001-07-14	008201007577	LR 3.7	
40	H8260285020000595	VU YEN QUOC	男	2009-12-08	008209009840	LR 3.7	
41	H8260285020000596	NONG THI NET	女	2001-10-28	008301005601	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỢI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82602850200000597	NGUYEN THANH CONG	男	1992-06-09	001092045248	LR 3.8	
2	H82602850200000598	PHUNG QUANG TUAN ANH	男	1995-02-06	001095047530	LR 3.8	
3	H82602850200000599	VU VAN QUANG	男	1998-08-01	001098006305	LR 3.8	
4	H82602850200000600	DUONG THI QUYNH	女	1979-12-14	001179003974	LR 3.8	
5	H82602850200000601	PHAN THANH NHAN	女	1983-01-24	001183031910	LR 3.8	
6	H82602850200000602	KIEU THI THUAN	女	1990-11-16	001190048589	LR 3.8	
7	H82602850200000603	PHUNG HAI YEN	女	1993-11-19	001193002769	LR 3.8	
8	H82602850200000604	NGUYEN THI HUYEN	女	1995-11-03	001195006395	LR 3.8	
9	H82602850200000605	NGUYEN THI HUONG	女	1995-12-17	001195015470	LR 3.8	
10	H82602850200000606	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-02-18	001198023870	LR 3.8	
11	H82602850200000607	CHU THI UYEN	女	1999-04-14	001199028065	LR 3.8	
12	H82602850200000608	NGUYEN DUC TIEN	男	2001-10-21	001201036290	LR 3.8	
13	H82602850200000609	BUI HUU HA	男	2004-09-19	001204020256	LR 3.8	
14	H82602850200000610	NGUYEN VAN LINH	男	2004-07-06	001204034752	LR 3.8	
15	H82602850200000611	LUONG GIA MINH	男	2008-08-28	001208010583	LR 3.8	
16	H82602850200000612	HOANG BA DAT	男	2008-02-26	001208038827	LR 3.8	
17	H82602850200000613	TRAN DUC ANH	男	2008-10-12	001208062185	LR 3.8	
18	H82602850200000614	NGUYEN BICH VAN	女	2000-03-27	001300010906	LR 3.8	
19	H82602850200000615	NGUYEN KHANH LINH	女	2001-10-20	001301032129	LR 3.8	
20	H82602850200000616	TRAN MY LAN	女	2002-01-03	001302007996	LR 3.8	
21	H82602850200000617	LE THU QUYEN	女	2002-08-24	001302010394	LR 3.8	
22	H82602850200000618	NGUYEN THU PHUONG	女	2002-12-06	001302011610	LR 3.8	
23	H82602850200000619	PHAM THI HAI YEN	女	2002-11-06	001302034932	LR 3.8	
24	H82602850200000620	PHAM THI PHUONG THUY	女	2003-11-02	001303049691	LR 3.8	
25	H82602850200000621	VU NGOC CAM LY	女	2004-11-02	001304015792	LR 3.8	
26	H82602850200000622	KIEU MAI LAN	女	2004-04-10	001304024431	LR 3.8	
27	H82602850200000623	BUI NGOC HAI DANG	女	2005-03-20	001305004008	LR 3.8	
28	H82602850200000624	NGUYEN HOANG DIEU LINH	女	2005-08-28	001305006794	LR 3.8	
29	H82602850200000625	NGUYEN THI MINH HA	女	2005-10-26	001305007522	LR 3.8	
30	H82602850200000626	NGUYEN THI HA	女	2005-08-21	001305033217	LR 3.8	
31	H82602850200000627	PHAN THI THU HOAI	女	2005-10-01	001305051217	LR 3.8	
32	H82602850200000628	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-03-24	001306032716	LR 3.8	
33	H82602850200000629	DAO THU PHUONG	女	2007-11-20	001307010527	LR 3.8	
34	H82602850200000630	NGUYEN THI THUY MINH	女	2007-01-16	001307018922	LR 3.8	
35	H82602850200000631	LE PHUONG ANH	女	2007-01-08	001307035972	LR 3.8	
36	H82602850200000632	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2008-03-17	001308014920	LR 3.8	
37	H82602850200000633	NGUYEN MAI MY HANH	女	2008-01-05	001308015820	LR 3.8	
38	H82602850200000634	HOANG HAI ANH	女	2008-01-01	001308018709	LR 3.8	
39	H82602850200000635	PHUNG THI MAI LAN	女	2008-11-14	001308027778	LR 3.8	
40	H82602850200000636	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-01-09	001308028229	LR 3.8	
41	H82602850200000637	LE KHANH LY	女	2008-02-03	001308029098	LR 3.8	
42	H82602850200000638	LE THI HONG ANH	女	2007-10-03	019307010480	LR 3.8	



**TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260285020000639	TRAN THI THUY VAN	女	1996-03-16	036196004084	IE 4.13	
2	H8260285020000640	DANG THU TRANG	女	1997-06-17	036197002888	IE 4.13	
3	H8260285020000641	DO THI THU TRANG	女	1997-06-05	036197012997	IE 4.13	
4	H8260285020000642	NGUYEN THI MAI	女	1999-08-09	036199003947	IE 4.13	
5	H8260285020000643	DOAN MINH HAI	男	2001-08-09	036201009039	IE 4.13	
6	H8260285020000644	TRAN BA THANH	男	2008-02-27	036208007950	IE 4.13	
7	H8260285020000645	DO TRUNG KIEN	男	2009-12-16	036209016980	IE 4.13	
8	H8260285020000646	VU DUC ANH	男	2009-08-21	036209019460	IE 4.13	
9	H8260285020000647	PHAM THI MY DUYEN	女	2003-01-20	036303000956	IE 4.13	
10	H8260285020000648	PHAM THU THANH	女	2003-07-26	036303004031	IE 4.13	
11	H8260285020000649	PHAM KHANH VAN	女	2003-06-14	036303007453	IE 4.13	
12	H8260285020000650	LE THANH GIANG	女	2003-06-19	036303009013	IE 4.13	
13	H8260285020000651	PHAN HONG ANH	女	2003-12-27	036303011529	IE 4.13	
14	H8260285020000652	DAO THU HOAI	女	2004-10-24	036304007498	IE 4.13	
15	H8260285020000653	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-01-08	036304012212	IE 4.13	
16	H8260285020000654	TRAN THI THUY LINH	女	2004-10-08	036304016447	IE 4.13	
17	H8260285020000655	NGUYEN LINH THAO	女	2004-08-02	036304017995	IE 4.13	
18	H8260285020000656	MAI BICH PHUONG	女	2005-08-06	036305003241	IE 4.13	
19	H8260285020000657	TRAN THI THUY LINH	女	2005-01-06	036305007897	IE 4.13	
20	H8260285020000658	TRAN YEN NHI	女	2006-11-02	036306007787	IE 4.13	
21	H8260285020000659	DINH DIEU LY	女	2007-11-11	036307004868	IE 4.13	
22	H8260285020000660	HOANG THI THU HOA	女	2007-02-04	036307006030	IE 4.13	
23	H8260285020000661	TRAN THI NGA	女	2007-08-20	036307012416	IE 4.13	
24	H8260285020000662	TRAN THI THU HUONG	女	2007-12-04	036307013028	IE 4.13	
25	H8260285020000663	PHAM THI MAI TRANG	女	2007-09-29	036307013509	IE 4.13	
26	H8260285020000664	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-12-17	036307013681	IE 4.13	
27	H8260285020000665	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2007-04-12	036307017054	IE 4.13	
28	H8260285020000666	PHUNG THI HOANG LAN	女	2008-09-13	036308003322	IE 4.13	
29	H8260285020000667	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-05-17	036308005003	IE 4.13	
30	H8260285020000668	DANG THI HONG TRA	女	2008-08-02	036308011290	IE 4.13	
31	H8260285020000669	NGUYEN TRIEU VY	女	2008-11-20	036308012644	IE 4.13	
32	H8260285020000670	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2008-02-25	036308013152	IE 4.13	
33	H8260285020000671	NGO PHUONG THAO	女	2008-11-04	036308015064	IE 4.13	
34	H8260285020000672	VU THI QUYNH NHU	女	2008-01-13	036308015184	IE 4.13	
35	H8260285020000673	VU THI TRANG	女	2008-06-13	036308016793	IE 4.13	
36	H8260285020000674	BUI THI HIEN DIEU	女	2008-11-19	036308018042	IE 4.13	
37	H8260285020000675	TRAN THI MINH ANH	女	2009-03-04	036309003221	IE 4.13	
38	H8260285020000676	TRAN NGOC ANH	女	2009-08-29	036309007946	IE 4.13	
39	H8260285020000677	LE PHUONG UYEN	女	2009-09-02	036309008120	IE 4.13	
40	H8260285020000678	NGUYEN PHUONG THUY	女	2009-08-09	036309010676	IE 4.13	
41	H8260285020000679	PHAN ANH THU	女	2009-08-28	036309012020	IE 4.13	